

Số: 108/QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 14 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bộ Chỉ số cải cách hành chính
của các sở, ngành tỉnh và UBND cấp huyện**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ về ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020;

Căn cứ Quyết định số 1294/QĐ-BNV ngày 03/12/2012 của Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”;

Căn cứ Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 04/01/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc ban hành Chương trình cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020;

Căn cứ Quyết định số 09/2015/QĐ-TTg, ngày 25/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ Chỉ số cải cách hành chính của sở, ngành tỉnh và UBND cấp huyện thay thế Bộ Chỉ số đánh giá kết quả cải cách hành chính của các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố ban hành kèm theo Quyết định số 118/QĐ-UBND ngày 06/3/2013 của UBND tỉnh Gia Lai.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *Ch*

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Nội vụ (b/c);
- TT. Tỉnh uỷ; TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh (b/c);
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu VT, HCQT, NC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Vo Ngoc Thanh
Võ Ngọc Thành



PHỤ LỤC 1

Chỉ số cải cách hành chính của sở, ngành tỉnh

Ban hành kèm theo Quyết định số 108/QĐ-UBND ngày 26/02/2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	21		
1.1	Kế hoạch cải cách hành chính năm	3		
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm kịp thời (trong Quý IV của năm trước liền kề năm kế hoạch)	1		
	Ban hành kịp thời (trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày UBND tỉnh ban hành Kế hoạch CCHC của tỉnh)	1		
	Ban hành không kịp thời (sau 30 ngày nhưng phải trước 45 ngày kể từ ngày UBND tỉnh ban hành Kế hoạch CCHC của tỉnh)	0,5		
	Không ban hành hoặc ban hành sau 45 ngày kể từ ngày UBND tỉnh ban hành Kế hoạch CCHC của tỉnh	0		
1.1.2	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ cải cách hành chính trên các lĩnh vực theo Chương trình CCHC của tỉnh và bố trí kinh phí triển khai.	1		
	Đầy đủ nhiệm vụ và bố trí kinh phí	1		
	Không đầy đủ nhiệm vụ, hoặc không bố trí kinh phí	0		
1.1.3	Mức độ triển khai thực hiện kế hoạch CCHC (Căn cứ sản phẩm đầu ra đạt được theo kế hoạch của đơn vị trên cơ sở Kế hoạch của tỉnh)	1		
	Từ 80% kế hoạch trở lên	1		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	<i>Từ 50% - dưới 80% kế hoạch</i>	0,5		
	<i>Dưới 50% so với kế hoạch</i>	0		
1.2	Báo cáo cải cách hành chính	2		
1.2.1	Số lượng báo cáo (02 báo cáo quý, 01 báo cáo 6 tháng và 01 báo cáo năm) và các báo cáo chuyên đề; đảm bảo thời gian theo quy định.	1		
	<i>Đủ số lượng báo cáo và đảm bảo đúng thời gian theo quy định</i>	1		
	<i>Không đủ số lượng báo cáo hoặc báo cáo không đảm bảo đúng thời gian theo quy định</i>	0		
1.2.2	Chất lượng báo cáo	1		
	<i>100% các báo cáo đảm bảo nội dung theo yêu cầu</i>	1		
	<i>Từ 80% - dưới 100% báo cáo đảm bảo nội dung theo yêu cầu</i>	0,5		
	<i>Dưới 80% báo cáo đảm bảo nội dung theo yêu cầu</i>	0		
1.3	Kiểm tra công tác cải cách hành chính	2		
1.3.1	Ban hành kế hoạch kiểm tra, tự kiểm tra	1		
	<i>Có ban hành và thực hiện kiểm tra từ 30% đơn vị trở lên</i>	1		
	<i>Không ban hành hoặc kiểm tra dưới 30% các đơn vị</i>	0		
1.3.3	Xử lý các vấn đề đặt ra sau kiểm tra	1		
	<i>Xử lý hoặc kiến nghị xử lý tất cả các vấn đề phát hiện qua kiểm tra</i>	1		
	<i>Xử lý hoặc kiến nghị xử lý từ 50% vấn đề phát hiện qua kiểm tra trở lên</i>	0,5		

 Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần		Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý dưới 50% vấn đề phát hiện qua kiểm tra	0		
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1		
	Ban hành kế hoạch tuyên truyền CCHC kịp thời gian (trong quý IV của năm trước liền kề năm kế hoạch)	1		
	Không có kế hoạch hoặc ban hành không kịp thời	0		
1.5	Chỉ đạo, điều hành CCHC của cơ quan, đơn vị	10		
1.5.1	Kết quả quản lý, điều hành của người đứng đầu cơ quan, đơn vị	3		
	Thực hiện có hiệu quả (đạt số điểm tối đa của các tiêu chí 1.1; 1.2; 1.3; 1.4)	3		
	Không có hiệu quả (không đạt số điểm tối đa của các tiêu chí 1.1; 1.2; 1.3; 1.4)	0		
1.5.2	Tiến độ, chất lượng thực hiện công việc, nhiệm vụ được UBND tỉnh giao	7,0		
	Đảm bảo nội dung theo yêu cầu và đúng thời gian quy định	7,0		
	Thực hiện không đầy đủ, không đạt nội dung theo yêu cầu và không đúng thời gian theo quy định	0		
1.6	Có đề xuất giải pháp, cơ chế mới trong thực hiện các nội dung Cải cách hành chính của đơn vị đã được triển khai và mang lại hiệu quả trong thực tế	3		
	Có đề xuất giải pháp, cơ chế mới được triển khai và mang lại hiệu quả trong thực tế	3		
	Không đề xuất	0		
2	RÀ SOÁT, TỔ CHỨC VÀ KIỂM TRA THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	5		



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	TẠI ĐƠN VỊ			
2.1	Rà soát và xử lý kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật	1		
2.2.1	Thực hiện rà soát văn bản quy phạm pháp luật	0,5		
	<i>Có thực hiện</i>	<i>0,5</i>		
	<i>Không thực hiện</i>	<i>0</i>		
2.2.2	Xử lý kết quả rà soát	0,5		
	<i>Thực hiện đúng quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tư pháp</i>	<i>0,5</i>		
	<i>Không thực hiện đúng quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tư pháp</i>	<i>0</i>		
2.2	Tổ chức và kiểm tra việc thực hiện VBQPPL tại địa phương	4		
2.2.1	Triển khai thực hiện VBQPPL của Trung ương, của Tỉnh ban hành	1		
	<i>Trên 80% số VBQPPL được kiểm tra</i>	<i>1</i>		
	<i>Từ 70%-80% số VBQPPL được kiểm tra</i>	<i>0,75</i>		
	<i>Từ 50% đến dưới 70 % số VBQPPL được kiểm tra</i>	<i>0,5</i>		
	<i>Dưới 50% số VBQPPL được kiểm tra</i>	<i>0</i>		
2.2.2	Ban hành Kế hoạch kiểm tra việc thực hiện văn bản QPPL tại địa phương	1		
	<i>Ban hành kịp thời (trong quý IV của năm trước liền kề năm kế hoạch)</i>	<i>1</i>		
	<i>Ban hành không kịp thời (trong quý I của năm kế hoạch)</i>	<i>0,5</i>		
	<i>Không ban hành</i>	<i>0</i>		



	Chỉ tiêu/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
2.2.3	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật	1		
	<i>Trên 80% Kế hoạch</i>	1		
	<i>Từ 70%-80% Kế hoạch</i>	0,75		
	<i>Từ 50% đến dưới 70 % Kế hoạch</i>	0,5		
	<i>Dưới 50% Kế hoạch</i>	0		
2.2.4	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1		
	<i>Tất cả các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	1		
	<i>Hầu hết các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	0,75		
	<i>Một số vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	0,5		
	<i>Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	0		
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	12		
3.1	Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính	4		
3.1.1	Ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính theo quy định	1		
	<i>Ban hành kịp thời</i>	1		
	<i>Không ban hành hoặc ban hành không kịp thời</i>	0		
3.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch	1		
	<i>Từ 80% kế hoạch trở lên</i>	1		
	<i>Dưới 80% kế hoạch</i>	0		
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện sau khi rà soát	1		

ĐH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	<i>Xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ thủ tục hành chính và các quy định có liên quan theo quy định của Chính phủ</i>	1		
	<i>Không xử lý hoặc không kiến nghị xử lý tất cả các vấn đề phát hiện qua rà soát</i>	0		
3.1.4	Tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị	1		
	<i>Từ 80% trở lên các phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	1		
	<i>Dưới 80% trở xuống các phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	0		
3.2	Công tác công bố, công khai, niêm yết các thủ tục hành chính	7		
3.2.1	Việc công bố của các sở, ban, ngành tỉnh	2		
	<i>Công bố kịp thời theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 05/2014/TT-BTP ngày 07/02/2014 của Bộ Tư pháp hướng dẫn công bố, niêm yết thủ tục hành chính và báo cáo về tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính.</i>	2		
	<i>Công bố không kịp thời theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 05/2014/TT-BTP ngày 07/02/2014 của Bộ Tư pháp hướng dẫn công bố, niêm yết thủ tục hành chính và báo cáo về tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính.</i>	0		
3.2.2	Tỷ lệ số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị được công khai đầy đủ, đúng quy định trên cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin của đơn vị	3		
	<i>Từ 80% trở lên số TTHC</i>	3		

STT	 Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	Dưới 80% trở xuống số TTHC	0		
3.2.3	Việc công khai, niêm yết các thủ tục hành chính tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố:	2		
	Công khai, niêm yết TTHC theo đúng quy định tại Khoản 1, 2 Điều 11 Thông tư số 05/2014/TT-BTP ngày 07/02/2014 của Bộ Tư pháp hướng dẫn công bố, niêm yết thủ tục hành chính và báo cáo về tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính.	2		
	Công khai, niêm yết TTHC không đúng theo quy định tại Khoản 1, 2 Điều 11 Thông tư số 05/2014/TT-BTP ngày 07/02/2014 của Bộ Tư pháp hướng dẫn công bố, niêm yết thủ tục hành chính và báo cáo về tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính.	0		
3.3	Công tác thống kê, báo cáo (báo cáo 6 tháng, báo cáo năm lần 1, báo cáo năm chính thức)	1		
	Thực hiện đúng thời gian	1		
	Thực hiện không đúng thời gian hoặc không thực hiện	0		
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	4		
4.1	Tuân thủ các quy định của Chính phủ, các Bộ về tổ chức bộ máy	0,5		
	Thực hiện đầy đủ theo quy định	0,5		
	Không thực hiện đầy đủ theo quy định	0		
4.2	Thực hiện chức năng, nhiệm vụ của sở, ngành và các đơn vị thuộc sở, ngành	1		
4.2.1	Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của sở,	0,5		

Ph

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	ngành			
4.2.2	Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị thuộc sở, ngành (phòng, ban, chi cục....)	0,5		
4.3	Kiểm tra tình hình hoạt động và thực hiện quy chế làm việc của các cơ quan, đơn vị trực thuộc (phòng, ban, chi cục....)	1,5		
4.3.1	Ban hành kế hoạch kiểm tra	0,5		
	Có kế hoạch kiểm tra từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên	0,5		
	Có kế hoạch kiểm tra dưới 30% số cơ quan, đơn vị hoặc không có kế hoạch kiểm tra	0		
4.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	0,5		
	Từ 80% kế hoạch trở lên	0,5		
	Dưới 80% kế hoạch	0		
4.3.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	0,5		
	Tất cả các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	0,5		
	Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý	0		
4.4	Thực hiện phân cấp quản lý	1		
4.4.1	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ngành đã phân cấp cho các đơn vị trực thuộc hoặc phân cấp cho cấp huyện	0,5		
	Có thực hiện	0,5		
	Không thực hiện	0		
4.4.2	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm	0,5		

 STT Nội dung/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần		Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	tra			
	Tất cả các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	0,5		
	Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý	0		
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	8,5		
5.1	Việc thực hiện cơ cấu, bố trí sử dụng công chức, viên chức theo vị trí việc làm được cấp có thẩm quyền phê duyệt	1		
	Từ 80% trở lên thực hiện đúng	1		
	Dưới 80% thực hiện đúng	0		
5.2	Việc thực hiện các quy định về tuyển dụng và bố trí sử dụng công chức, viên chức	1		
	Thực hiện đúng các quy định	1		
	Không thực hiện đúng	0		
5.3	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức	1,5		
5.3.1	Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức (ban hành trong Quý IV của năm trước liền kề năm kế hoạch)	0,5		
	Ban hành kịp thời	0,5		
	Ban hành không kịp thời hoặc không ban hành	0		
5.3.2	Công tác báo cáo đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng	0,5		
	Báo cáo đúng thời gian quy định	0,5		
	Không báo cáo hoặc báo cáo không đúng thời gian quy định	0		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
5.3.3	Tỷ lệ CBCCVC tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng theo Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của UBND tỉnh	0,5		
	Từ 80% trở lên số CBCCVC tính trên chỉ tiêu đã đăng ký hoặc được giao	0,5		
	Dưới 80% trở xuống số CBCCVC tính trên chỉ tiêu đã đăng ký hoặc được giao	0		
5.4	Công tác đánh giá cán bộ, công chức trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	1		
	Thực hiện tốt theo quy định	1		
	Thực hiện chưa đạt yêu cầu theo quy định hoặc không thực hiện	0		
5.5	Kỷ luật, kỷ cương hành chính	4		
5.5.1	Tình hình thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính	3		
	Không có cán bộ, công chức vi phạm kỷ luật, kỷ cương hành chính	3		
	Có cán bộ, công chức vi phạm kỷ luật, kỷ cương hành chính	0		
5.5.2	Xử lý vi phạm kỷ luật, kỷ cương hành chính	1		
	Từ 80% trở lên các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	1		
	Dưới 80% trở xuống các vấn đề được phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	0		
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	6		
6.1	Tỷ lệ cơ quan hành chính trực thuộc triển khai thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính theo ND 130/2005/NĐ-CP và ND 117/2013/NĐ-CP	3		



Nguồn/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần		Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	100% số cơ quan triển khai thực hiện và có ban hành Quy chế chỉ tiêu nội bộ, Quy chế quản lý sử dụng tài sản công	3		
	Từ 90% - dưới 100% số cơ quan triển khai thực hiện và có ban hành Quy chế chỉ tiêu nội bộ, Quy chế quản lý sử dụng tài sản công	1,5		
	Dưới 90% số cơ quan triển khai thực hiện	0		
6.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo ND 43/2006/ND-CP; ND 115/2007/ND-CP; ND số 16/2015/ND-CP	3		
	Từ 90% số đơn vị triển khai thực hiện trở lên và có ban hành quy chế chỉ tiêu nội bộ	3		
	Từ 70% - dưới 90% số đơn vị triển khai thực hiện trở lên và có ban hành quy chế chỉ tiêu nội bộ	1,5		
	Dưới 70% đơn vị triển khai thực hiện	0		
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	21		
7.1	Ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước	17		
7.1.1	Ban hành kế hoạch ứng dụng CNTT kịp thời (trong quý IV của năm trước liền kề năm kế hoạch)	1		
	Ban hành kịp thời	1		
	Ban hành không kịp thời hoặc không ban hành	0		
7.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT	1		
	Từ 90% trở lên kế hoạch	1		
	Từ 70% - dưới 90% kế hoạch	0,7		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	<i>Từ 50% - dưới 70% kế hoạch</i>	0,3		
	<i>Dưới 50% so với kế hoạch</i>	0		
7.1.3	Việc triển khai ứng dụng phần mềm trong chỉ đạo, điều hành, quản lý tại đơn vị	5		
	<i>100% đơn vị ứng dụng</i>	5		
	<i>Từ 70% - dưới 100% đơn vị ứng dụng</i>	3		
	<i>Từ 50% - dưới 70 đơn vị ứng dụng</i>	2		
	<i>Dưới 50% đơn vị ứng dụng</i>	0		
7.1.4	Mức độ sử dụng thư điện tử được cấp trong trao đổi công việc của cán bộ, công chức	4		
	<i>Từ 90% trở lên cán bộ, công chức thường xuyên sử dụng</i>	4		
	<i>Từ 70% - dưới 90% cán bộ, công chức thường xuyên sử dụng</i>	3		
	<i>Từ 50 % - dưới 70% cán bộ, công chức thường xuyên sử dụng</i>	2		
	<i>Dưới 50% cán bộ, công chức thường xuyên sử dụng</i>	0		
7.1.5	Ứng dụng mạng nội bộ (LAN) để trao đổi công việc	2		
	<i>100% ứng dụng</i>	2		
	<i>Từ 70% - dưới 100% ứng dụng</i>	1,5		
	<i>Từ 50% - dưới 70% ứng dụng</i>	1		
	<i>Dưới 50% ứng dụng</i>	0		
7.1.6	Chất lượng Cổng/Trang thông tin điện tử	4		

 Mục/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần		Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	Tính kịp thời của thông tin	1		
	Mức độ đầy đủ của thông tin	1		
	Mức độ thuận tiện trong truy cập, khai thác thông tin	2		
7.2	Áp dụng ISO trong hoạt động	4		
7.2.1	Có chứng nhận hoặc công bố hệ thống Tiêu chuẩn chất lượng ISO tại đơn vị	1		
	Có ban hành	1		
	Không ban hành	0		
7.2.2	Có chứng nhận hoặc công bố hệ thống Tiêu chuẩn chất lượng ISO tại đơn vị trực thuộc	1		
	Từ 80% đơn vị trở lên	1		
	Dưới 80% đơn vị trở xuống	0		
7.2.3	Việc thực hiện đúng quy định ISO trong hoạt động của đơn vị và các đơn vị trực thuộc	2		
	Đạt từ 80% đơn vị trở lên	2		
	Dưới 80% đơn vị trở xuống	0		
8	THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG	22,5		
8.1	Kết quả giải quyết TTHC tại bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả	5		
	Từ 100% số hồ sơ TTHC được giải quyết sớm hoặc đúng hạn	5		
	Từ 70% - dưới 100% số hồ sơ TTHC được giải quyết sớm hoặc đúng hạn	2,5		
	Dưới 70% số hồ sơ TTHC được giải quyết sớm	0		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	<i>hoặc đúng hạn</i>			
8.2	Số lượng TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	3		
	<i>Từ 100% số lượng TTHC</i>	3		
	<i>Từ 70 - dưới 100% TTHC</i>	1,5		
	<i>Dưới 70% TTHC trở xuống</i>	0		
8.3	Thực hiện chính sách, cơ sở vật chất, trang thiết bị và mức độ hiện đại hoá	4,5		
8.3.1	Bố trí công chức và thực hiện chế độ phụ cấp đối với công chức làm việc tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo quy định	0,5		
	<i>Có thực hiện đúng theo quy định</i>	0,5		
	<i>Không thực hiện đúng theo quy định</i>	0		
8.3.2	Bố trí phòng làm việc cho bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1		
	<i>Đúng theo quy định</i>	1		
	<i>Chưa đúng theo quy định</i>	0		
8.3.3	Trang thiết bị cho bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1		
	<i>Đảm bảo đầy đủ yêu cầu theo quy định</i>	1		
	<i>Đã đáp ứng được nhưng chưa đầy đủ theo quy định</i>	0,5		
	<i>Không đáp ứng yêu cầu theo quy định</i>	0		
8.3.4	Mức độ hiện đại hóa trong thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	2		
	<i>Đơn vị có thực hiện một cửa điện tử</i>	2		



	Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	Đơn vị không thực hiện một cửa điện tử	0		
8.4	Chất lượng phục vụ tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả	10		
8.4.1	Nơi đón tiếp tổ chức, cá nhân	2		
	Từ 80% số người được hỏi trả lời nơi đón tiếp cá nhân, tổ chức tại Bộ phận một cửa của đơn vị đáp ứng yêu cầu	2		
	Từ 60 - dưới 80% số người được hỏi trả lời nơi đón tiếp cá nhân, tổ chức tại Bộ phận một cửa của đơn vị đáp ứng yêu cầu	1		
	Dưới 60% số người được hỏi trả lời nơi đón tiếp cá nhân, tổ chức tại Bộ phận một cửa của đơn vị đáp ứng yêu cầu	0		
8.4.2	Thái độ phục vụ, chất lượng hướng dẫn của công chức tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả	4		
	Từ 80% số người được hỏi trả lời thái độ phục vụ của công chức tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả tốt	4		
	Từ 60 - dưới 80% số người được hỏi trả lời thái độ phục vụ của công chức tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả tốt	2		
	Dưới 60% số người được hỏi trả lời thái độ phục vụ của công chức tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả tốt	0		
8.4.3	Thời gian giải quyết TTHC tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả	4		
	Từ 80% số người được hỏi trả lời các thủ tục hành chính được giải quyết sớm hoặc đúng hạn	4		
	Từ 60 - dưới 80% số người được hỏi trả lời các thủ tục hành chính được giải quyết sớm hoặc đúng hạn	2		

Handwritten signature/initials

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	<i>hạn</i>			
	<i>Dưới 60% số người được hỏi trả lời các thủ tục hành chính được giải quyết sớm hoặc đúng hạn</i>	0		
TỔNG (1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8)		100		



PHỤ LỤC 2**Chỉ số cải cách hành chính của UBND cấp huyện**

*ban hành kèm theo Quyết định số 100 /QĐ-UBND ngày 26 / 02/2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh)*



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	21		
1.1	Kế hoạch cải cách hành chính năm	3		
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm kịp thời (trong Quý IV của năm trước liền kề năm kế hoạch)	1		
	<i>Ban hành kịp thời (trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày UBND tỉnh ban hành Kế hoạch CCHC của tỉnh)</i>	1		
	<i>Ban hành không kịp thời (sau 30 ngày nhưng phải trước 45 ngày kể từ ngày UBND tỉnh ban hành Kế hoạch CCHC của tỉnh)</i>	0,5		
	<i>Không ban hành hoặc ban hành sau 45 ngày kể từ ngày UBND tỉnh ban hành Kế hoạch CCHC của tỉnh</i>	0		
1.1.2	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ cải cách hành chính trên các lĩnh vực theo Chương trình CCHC của tỉnh và bố trí kinh phí triển khai.	1		
	<i>Đầy đủ nhiệm vụ và bố trí kinh phí</i>	1		
	<i>Không đầy đủ nhiệm vụ, hoặc không bố trí kinh phí</i>	0		
1.1.3	Mức độ triển khai thực hiện kế hoạch CCHC (Căn cứ sản phẩm đầu ra đạt được theo kế hoạch của đơn vị trên cơ sở Kế hoạch của tỉnh)	1		
	<i>Từ 80% kế hoạch trở lên</i>	1		
	<i>Từ 50% - dưới 80% kế hoạch</i>	0,5		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	Dưới 50% so với kế hoạch	0		
1.2	Báo cáo cải cách hành chính	2		
1.2.1	Số lượng báo cáo (02 báo cáo quý, 01 báo cáo 6 tháng và 01 báo cáo năm) và các báo cáo chuyên đề; đảm bảo thời gian theo quy định.	1		
	Đủ số lượng báo cáo và đảm bảo đúng thời gian theo quy định	1		
	Không đủ số lượng báo cáo hoặc báo cáo không đảm bảo đúng thời gian theo quy định	0		
1.2.2	Chất lượng báo cáo	1		
	100% các báo cáo đảm bảo nội dung theo yêu cầu	1		
	Có từ 80% - dưới 100% báo cáo đảm bảo nội dung theo yêu cầu	0,5		
	Dưới 80% báo cáo đảm bảo nội dung theo yêu cầu	0		
1.3	Kiểm tra công tác cải cách hành chính	2		
1.3.1	Ban hành kế hoạch kiểm tra, tự kiểm tra	1		
	Có ban hành và thực hiện kiểm tra từ 30% đơn vị trở lên	1		
	Không ban hành hoặc kiểm tra dưới 30% các đơn vị	0		
1.3.3	Xử lý các vấn đề đặt ra sau kiểm tra	1		
	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý tất cả các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1		
	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý từ 50% vấn đề phát hiện qua kiểm tra trở lên	0,5		
	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý dưới 50% vấn đề phát hiện qua kiểm tra	0		

 Đánh giá/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần		Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
1.4	Công-tác tuyên truyền CCHC	1		
	<i>Ban hành kế hoạch tuyên truyền CCHC kịp thời gian (trong quý IV của năm trước liền kề năm kế hoạch)</i>	<i>1</i>		
	<i>Không có kế hoạch hoặc ban hành không kịp thời</i>	<i>0</i>		
1.5	Chỉ đạo, điều hành CCHC của cơ quan, đơn vị	10		
1.5.1	Kết quả quản lý, điều hành của người đứng đầu cơ quan, đơn vị	3		
	<i>Thực hiện có hiệu quả (đạt số điểm tối đa của các tiêu chí 1.1; 1.2; 1.3; 1.4)</i>	<i>3</i>		
	<i>Không có hiệu quả (không đạt số điểm tối đa của các tiêu chí 1.1; 1.2; 1.3; 1.4)</i>	<i>0</i>		
1.5.2	Tiến độ, chất lượng thực hiện công việc, nhiệm vụ được UBND tỉnh giao	7,0		
	<i>Đảm bảo nội dung theo yêu cầu và đúng thời gian quy định</i>	<i>7,0</i>		
	<i>Thực hiện không đầy đủ, không đạt nội dung theo yêu cầu và không đúng thời gian theo quy định</i>	<i>0</i>		
1.6	Có đề xuất giải pháp, cơ chế mới trong thực hiện các nội dung Cải cách hành chính của đơn vị đã được triển khai và mang lại hiệu quả trong thực tế	3		
	<i>Có đề xuất giải pháp, cơ chế mới được triển khai và mang lại hiệu quả trong thực tế</i>	<i>3</i>		
	<i>Không đề xuất</i>	<i>0</i>		
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TẠI ĐỊA PHƯƠNG	6,0		
2.1	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	1		
2.1.1	Ban hành văn bản quy phạm pháp luật	0,5		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	<i>Có ban hành</i>	0,5		
	<i>Không ban hành</i>	0		
2.1.2	Thực hiện quy trình, thủ tục ban hành văn bản quy phạm pháp luật	0,5		
	<i>Đúng quy định</i>	0,5		
	<i>Không đúng quy định</i>	0		
2.2	Rà soát và xử lý kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật	1		
2.2.1	Thực hiện rà soát văn bản quy phạm pháp luật	0,5		
	<i>Có thực hiện</i>	0,5		
	<i>Không thực hiện</i>	0		
2.2.2	Xử lý kết quả rà soát	0,5		
	<i>Thực hiện đúng quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tư pháp</i>	0,5		
	<i>Không thực hiện đúng quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tư pháp</i>	0		
2.3	Tổ chức và kiểm tra việc thực hiện VBQPPL tại địa phương	4		
2.3.1	Triển khai thực hiện VBQPPL của Trung ương, của Tỉnh ban hành	1		
	<i>Trên 80% số VBQPPL được kiểm tra</i>	1		
	<i>Từ 70%-80% số VBQPPL được kiểm tra</i>	0,75		
	<i>Từ 50% đến dưới 70 % số VBQPPL được kiểm tra</i>	0,5		
	<i>Dưới 50% số VBQPPL được kiểm tra</i>	0		
2.3.2	Ban hành Kế hoạch kiểm tra việc thực hiện văn bản	1		

STT	Mục/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	 POPPL tại địa phương			
	Ban hành kịp thời (trong quý IV của năm trước liền kề năm kế hoạch)	1		
	Ban hành không kịp thời (trong quý I của năm kế hoạch)	0,5		
	Không ban hành	0		
2.3.3	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật	1		
	Trên 80% Kế hoạch	1		
	Từ 70%-80% Kế hoạch	0,75		
	Từ 50% đến dưới 70 % Kế hoạch	0,5		
	Dưới 50% Kế hoạch	0		
2.3.4	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1		
	Tất cả các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	1		
	Hầu hết các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	0,75		
	Một số vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	0,5		
	Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý	0		
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	11		
3.1	Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính	4		
3.1.1	Ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính theo quy định	1		
	Ban hành kịp thời	1		
	Không ban hành hoặc ban hành không kịp thời	0		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
3.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch	1		
	Từ 80% kế hoạch trở lên	1		
	Dưới 80% kế hoạch	0		
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện sau khi rà soát	1		
	Xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ thủ tục hành chính và các quy định có liên quan theo quy định của Chính phủ	1		
	Không xử lý hoặc không kiến nghị xử lý tất cả các vấn đề phát hiện qua rà soát	0		
3.1.4	Tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện	1		
	Từ 80% trở lên các phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	1		
	Dưới 80% trở xuống các phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	0		
3.2	Cập nhật, công khai thủ tục hành chính	7		
3.2.1	Việc cập nhật, công khai, niêm yết các TTHC theo quy định	2		
	Danh mục thủ tục hành chính	0,5		
	Bộ thủ tục hành chính	0,5		
	Điện thoại đường dây nóng	0,5		
	Hộp thư góp ý	0,5		
3.2.2	Việc cập nhật, công khai, niêm yết các TTHC theo quy định tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp xã	2		
	Trên 80% số đơn vị thực hiện cập nhật, công khai,	2		



STT **Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần**

**Điểm
tối
đa**

**Điểm
tự
đánh
giá**

**Điểm
thẩm
định**

niêm yết đầy đủ theo quy định

*Từ 50% - 80% số đơn vị thực hiện cập nhật, công khai,
niêm yết đầy đủ theo quy định*

1

*Dưới 50% số đơn vị thực hiện cập nhật, công khai,
niêm yết nhưng không đầy đủ và không đúng quy định*

0

3.2.3 Tỷ lệ số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị
được công khai đầy đủ, đúng quy định trên cổng thông
tin điện tử hoặc trang thông tin của đơn vị

3

Trên 80% số TTHC

3

Từ 80% trở xuống số TTHC

0

4

**CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH
NHÀ NƯỚC**

4

4.1 **Tuân thủ các quy định của Chính phủ, các Bộ về tổ
chức bộ máy**

0,5

Thực hiện đầy đủ theo quy định

0,5

Không thực hiện đầy đủ theo quy định

0

4.2 **Thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ của các cơ
quan chuyên môn cấp huyện, UBND cấp xã**

1

4.2.1 Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các cơ
quan chuyên môn cấp huyện

0,5

4.2.2 Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của UBND cấp
xã

0,5

4.3 **Kiểm tra tình hình hoạt động và thực hiện quy chế
làm việc của các cơ quan chuyên môn cấp huyện,
UBND cấp xã**

1,5

4.3.1 Ban hành kế hoạch kiểm tra

0,5

Có kế hoạch kiểm tra từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên

0,5

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	<i>Có kế hoạch kiểm tra dưới 30% số cơ quan, đơn vị hoặc không có kế hoạch kiểm tra</i>	0		
4.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	0,5		
	<i>Từ 80% kế hoạch trở lên</i>	0,5		
	<i>Dưới 50% kế hoạch</i>	0		
4.3.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	0,5		
	<i>Tất cả các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	0,5		
	<i>Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	0		
4.4	Thực hiện phân cấp quản lý	1		
4.4.1	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ đã phân cấp cho cấp xã và các đơn vị trực thuộc	0,5		
	<i>Có thực hiện</i>	0,5		
	<i>Không thực hiện</i>	0		
4.4.2	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	0,5		
	<i>Tất cả các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	0,5		
	<i>Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	0		
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	8,5		
5.1	Tuyển dụng và bố trí sử dụng công chức, viên chức	2		
5.1.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện, đơn vị hành chính cấp xã thực hiện đúng quy định về tuyển dụng công chức	0,5		
	<i>Từ 80% số cơ quan trở lên</i>	0,5		

 Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần		Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	Dưới 80% số cơ quan	0		
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập cấp huyện thực hiện đúng quy định về tuyển dụng viên chức	0,5		
	Từ 80% số đơn vị trở lên	0,5		
	Dưới 80% số đơn vị	0		
5.1.3	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện, đơn vị hành chính cấp xã thực hiện bố trí công chức theo đúng quy định của vị trí việc làm và ngạch công chức	0,5		
	Từ 80% số cơ quan, đơn vị trở lên	0,5		
	Từ dưới 80% số cơ quan, đơn vị	0		
5.1.4	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc huyện thực hiện bố trí viên chức theo đúng quy định của vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp	0,5		
	Từ 80% số đơn vị trở lên	0,5		
	Dưới 80% số đơn vị	0		
5.2	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức	1,5		
5.2.1	Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức (ban hành trong Quý IV của năm trước liền kề năm kế hoạch)	0,5		
	Ban hành kịp thời	0,5		
	Ban hành không kịp thời hoặc không ban hành	0		
5.2.2	Công tác báo cáo đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng	0,5		
	Báo cáo đúng thời gian quy định	0,5		
	Không báo cáo hoặc báo cáo không đúng thời gian quy định	0		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
5.2.3	Tỷ lệ CBCCVC tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng theo Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của UBND tỉnh	0,5		
	Từ 80% trở lên số CBCCVC tính trên chỉ tiêu đã đăng ký hoặc được giao	0,5		
	Dưới 80% trở xuống số CBCCVC tính trên chỉ tiêu đã đăng ký hoặc được giao	0		
5.3	Cán bộ, công chức cấp xã	1		
5.3.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	0,5		
	Từ 80% trở lên công chức cấp xã đạt chuẩn	0,5		
	Dưới 80% công chức cấp xã đạt chuẩn	0		
5.3.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	0,5		
	Từ 50% trở lên cán bộ cấp xã đạt chuẩn	0,5		
	Dưới 50% cán bộ cấp xã đạt chuẩn	0		
5.4	Kỷ luật, kỷ cương hành chính	4		
5.4.1	Tình hình thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính	3		
	Không có cán bộ, công chức vi phạm kỷ luật, kỷ cương hành chính	3		
	Có cán bộ, công chức vi phạm kỷ luật, kỷ cương hành chính	0		
5.4.2	Xử lý vi phạm kỷ luật, kỷ cương hành chính	1		
	Từ 80% trở lên các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	1		
	Dưới 80% các vấn đề được phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	0		
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	6		



	Chỉ tiêu/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
6.1	Tỷ lệ cơ quan hành chính trực thuộc triển khai thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính theo NĐ số 130/2005/NĐ-CP và NĐ số 117/2013/NĐ-CP	3		
	<i>100% số cơ quan triển khai thực hiện và có ban hành Quy chế chỉ tiêu nội bộ, Quy chế quản lý sử dụng tài sản công</i>	3		
	<i>Từ 90% - dưới 100% số cơ quan triển khai thực hiện và có ban hành Quy chế chỉ tiêu nội bộ, Quy chế quản lý sử dụng tài sản công</i>	1,5		
	<i>Dưới 90% số cơ quan triển khai thực hiện</i>	0		
6.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo NĐ 43/2006/NĐ-CP; NĐ số 115/2007/NĐ-CP; NĐ số 16/2015/NĐ-CP	3		
	<i>Từ 90% đơn vị triển khai thực hiện trở lên và có ban hành Quy chế chỉ tiêu nội bộ</i>	3		
	<i>Từ 70% - dưới 90% đơn vị triển khai thực hiện trở lên và có ban hành Quy chế chỉ tiêu nội bộ</i>	1,5		
	<i>Dưới 70% đơn vị triển khai thực hiện trở xuống</i>	0		
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	21		
7.1	Ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước	17		
7.1.1	Ban hành kế hoạch ứng dụng CNTT kịp thời (trong quý IV của năm trước liền kề năm kế hoạch)	1		
	<i>Ban hành kịp thời</i>	1		
	<i>Ban hành không kịp thời hoặc không ban hành</i>	0		
7.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT	1		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	<i>Hoàn thành từ 90% kể hoạch</i>	1		
	<i>Hoàn thành từ 70% - dưới 90% kể hoạch</i>	0,7		
	<i>Hoàn thành từ 50% - dưới 70% kể hoạch</i>	0,3		
	<i>Hoàn thành dưới 50% so với kế hoạch</i>	0		
7.1.3	Việc triển khai ứng dụng phần mềm trong chỉ đạo, điều hành, quản lý	5		
	<i>100% đơn vị ứng dụng</i>	5		
	<i>Từ 70% - dưới 100% đơn vị ứng dụng</i>	3		
	<i>Từ 50% - dưới 70 đơn vị ứng dụng</i>	2		
	<i>Dưới 50% đơn vị ứng dụng</i>	0		
7.1.4	Mức độ sử dụng thư điện tử được cấp trong trao đổi công việc của cán bộ, công chức	4		
	<i>Từ 90% trở lên cán bộ, công chức thường xuyên sử dụng</i>	4		
	<i>Từ 70% - dưới 90% cán bộ, công chức thường xuyên sử dụng</i>	3		
	<i>Từ 50% - dưới 70 cán bộ, công chức thường xuyên sử dụng</i>	2		
	<i>Dưới 50% cán bộ, công chức thường xuyên sử dụng</i>	0		
7.1.5	Ứng dụng mạng nội bộ (LAN) để trao đổi công việc	2		
	<i>100% ứng dụng</i>	2		
	<i>Từ 70% - dưới 100% ứng dụng</i>	1,5		
	<i>Từ 50% - dưới 70% ứng dụng</i>	1		
	<i>Dưới 50% ứng dụng</i>	0,5		
7.1.6	Chất lượng Cổng/Trang thông tin điện tử	4		

 STT Nội dung/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
<i>Tính kịp thời của thông tin</i>	1		
<i>Mức độ đầy đủ của thông tin</i>	1		
<i>Mức độ thuận tiện trong truy cập, khai thác thông tin</i>	2		
7.2 Áp dụng ISO trong hoạt động	4		
7.2.1 Có chứng nhận hoặc công bố hệ thống Tiêu chuẩn chất lượng ISO tại đơn vị	1		
<i>Có ban hành</i>	1		
<i>Không ban hành</i>	0		
7.2.2 Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã được cấp chứng chỉ ISO	1		
<i>Từ 80% đơn vị trở lên</i>	1		
<i>Dưới 80% đơn vị trở xuống</i>	0		
7.2.3 Việc thực hiện đúng quy định ISO trong hoạt động của các cơ quan chuyên môn và các đơn vị hành chính cấp xã	2		
<i>Từ 80% đơn vị trở lên</i>	2		
<i>Dưới 80% đơn vị trở xuống</i>	0		
8 THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG	22,5		
8.1 Việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại đơn vị và các đơn vị trực thuộc	5		
8.1.1 Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông	1		
<i>Đạt 100% số đơn vị</i>	1		
<i>Dưới 100% số đơn vị</i>	0		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
8.1.2	Kết quả giải quyết TTHC tại bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả	4		
	Từ 100% số hồ sơ TTHC được giải quyết sớm hoặc đúng hạn	4		
	Từ 70% - dưới 100% số hồ sơ TTHC được giải quyết sớm hoặc đúng hạn	2		
	Dưới 70% số hồ sơ TTHC được giải quyết sớm hoặc đúng hạn	0		
8.2	Số lượng TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	3		
8.2.1	Số lượng TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa	1		
	Đạt 100% số lượng TTHC	1		
	Từ 90 - dưới 100% số TTHC	0,5		
	Dưới 90% số TTHC	0		
8.2.2	Số lượng TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông	2		
	Đạt 100% số lượng TTHC	2		
	Từ 90 - dưới 100% số TTHC	1		
	Dưới 90% số TTHC	0		
8.3	Thực hiện chính sách, cơ sở vật chất, trang thiết bị và mức độ hiện đại hoá	4,5		
8.3.1	Bố trí công chức và thực hiện chế độ phụ cấp đối với công chức làm việc tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo quy định	0,5		
	Có thực hiện đúng theo quy định	0,5		
	Không thực hiện đúng theo quy định	0		

 Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần		Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
8.3.2	Bố trí phòng làm việc cho bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1		
	Đúng theo quy định	1		
	Chưa đúng theo quy định	0		
8.3.3	Trang thiết bị cho bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1		
	Đảm bảo đầy đủ yêu cầu theo quy định	1		
	Đã đáp ứng được nhưng chưa đầy đủ theo quy định	0,5		
	Không đáp ứng yêu cầu theo quy định	0		
8.3.4	Mức độ hiện đại hóa trong thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	2		
	Đơn vị có thực hiện một cửa điện tử	2		
	Đơn vị không thực hiện một cửa điện tử	0		
8.4	Chất lượng phục vụ tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả	10		
8.4.1	Nơi đón tiếp tổ chức, cá nhân	2		
	Từ 80% số người được hỏi trả lời nơi đón tiếp cá nhân, tổ chức tại Bộ phận một cửa của đơn vị đáp ứng yêu cầu	2		
	Từ 60 - dưới 80% số người được hỏi trả lời nơi đón tiếp cá nhân, tổ chức tại Bộ phận một cửa của đơn vị đáp ứng yêu cầu	1		
	Dưới 60% số người được hỏi trả lời nơi đón tiếp cá nhân, tổ chức tại Bộ phận một cửa của đơn vị đáp ứng yêu cầu	0		
8.4.2	Thái độ phục vụ, chất lượng hướng dẫn của công chức tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả	4		
	Từ 80% số người được hỏi trả lời thái độ phục vụ của	4		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	<i>công chức tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả tốt</i>			
	<i>Từ 60 - dưới 80% số người được hỏi trả lời thái độ phục vụ của công chức tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả tốt</i>	2		
	<i>Dưới 60% số người được hỏi trả lời thái độ phục vụ của công chức tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả tốt</i>	0		
8.4.3	Thời gian giải quyết TTHC tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả	4		
	<i>Từ 80% số người được hỏi trả lời các thủ tục hành chính được giải quyết sớm hoặc đúng hạn</i>	4		
	<i>Từ 60 - dưới 80% số người được hỏi trả lời các thủ tục hành chính được giải quyết sớm hoặc đúng hạn</i>	2		
	<i>Dưới 60% số người được hỏi trả lời các thủ tục hành chính được giải quyết sớm hoặc đúng hạn</i>	0		
TỔNG (1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8)		100		